SỞ TƯ PHÁP
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
TỈNH NINH THUẬN

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận
Chương:

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	3.231.950.962
02	a. Từ NSNN cấp	3.231.950.962
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	3.231.950.962
06	a. Chi phí hoạt động	3.231.950.962
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	
11	Chi phí	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
40	**Chi phí thuế TNDN**	
41	**Các khoản phải nộp NSNN khác**	
50	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Thuý

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH NINH THUẬN

Trần Văn Hiếu

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số .../ ... ngày .../ .../ 2024)

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận

Chương: 414

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuân					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**196.909.885**	**196.909.885**	**196.909.885**			
02	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*62.198.902*	*62.198.902*	*62.198.902*			
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	62.198.902	62.198.902	62.198.902			
05	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*134.710.983*	*134.710.983*	*134.710.983*			
06	- Kinh phí đã nhận						

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	134.710.983	134.710.983	134.710.983			
08	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**3.172.021.839**	**3.172.021.839**	**3.172.021.839**			
09	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*2.154.210.000*	*2.154.210.000*	*2.154.210.000*			
10	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*1.017.811.839*	*1.017.811.839*	*1.017.811.839*			
11	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**3.368.931.724**	**3.368.931.724**	**3.368.931.724**			
12	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)*	*2.216.408.902*	*2.216.408.902*	*2.216.408.902*			
13	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)*	*1.152.522.822*	*1.152.522.822*	*1.152.522.822*			
14	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**3.229.660.022**	**3.229.660.022**	**3.229.660.022**			
15	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*2.216.408.902*	*2.216.408.902*	*2.216.408.902*			
16	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*1.013.251.120*	*1.013.251.120*	*1.013.251.120*			
17	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**3.229.660.022**	**3.229.660.022**	**3.229.660.022**			
18	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*2.216.408.902*	*2.216.408.902*	*2.216.408.902*			
19	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*1.013.251.120*	*1.013.251.120*	*1.013.251.120*			
20	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**						
21	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*						
22	- Đã nộp NSNN						

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
25	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*						
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)						
29	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**139.271.702**	**139.271.702**	**139.271.702**			
30	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*139.271.702*	*139.271.702*	*139.271.702*			
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	139.271.702	139.271.702	139.271.702			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**						
37	**Dự toán được giao trong năm**						
38	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**						

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Thuỷ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH NINH THUẬN

Trần Văn Hiếu

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH NINH THUẬN

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận

Chương:

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	**3.229.660.022**	**3.229.660.022**				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**2.216.408.902**	**2.216.408.902**				
		6000		**Tiền lương**	**1.204.265.641**	**1.204.265.641**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.204.265.641	1.204.265.641				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**18.000.000**	**18.000.000**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000	18.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6100		**Phụ cấp lương**	**234.248.764**	**234.248.764**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	34.179.220	34.179.220				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	981.824	981.824				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.854.000	19.854.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.737.054	4.737.054				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	174.496.666	174.496.666				
		6200		**Tiền thưởng**	**14.760.000**	**14.760.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	14.760.000	14.760.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**3.500.000**	**3.500.000**				
			6299	Chi khác	3.500.000	3.500.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**288.873.708**	**288.873.708**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	210.000.563	210.000.563				
			6302	Bảo hiểm y tế	36.941.796	36.941.796				
			6303	Kinh phí công đoàn	22.408.452	22.408.452				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.365.928	13.365.928				
			6349	Các khoản đóng góp khác	6.156.969	6.156.969				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**71.885.979**	**71.885.979**				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	70.310.979	70.310.979				
			6449	Chi khác	1.575.000	1.575.000				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**15.985.706**	**15.985.706**				
			6501	Tiền điện	12.443.058	12.443.058				
			6502	Tiền nước	2.851.589	2.851.589				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	91.059	91.059				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**69.740.200**	**69.740.200**				
			6551	Văn phòng phẩm	32.792.200	32.792.200				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.831.000	28.831.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.117.000	8.117.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**13.175.120**	**13.175.120**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.695.350	2.695.350				
			6603	Cước phí bưu chính	5.463.770	5.463.770				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.576.000	3.576.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.440.000	1.440.000				
		6700		**Công tác phí**	**12.660.000**	**12.660.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.930.000	1.930.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.480.000	5.480.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.050.000	4.050.000				
			6704	Khoán công tác phí	1.200.000	1.200.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**22.700.000**	**22.700.000**				
			6757	Thuê lao động trong nước	21.480.000	21.480.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.220.000	1.220.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**49.250.600**	**49.250.600**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.462.000	38.462.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.140.000	6.140.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.648.600	4.648.600				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**10.660.000**	**10.660.000**				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.660.000	10.660.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7.122.000**	**7.122.000**				
			7049	Chi khác	7.122.000	7.122.000				
		7750		**Chi khác**	**1.001.000**	**1.001.000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.001.000	1.001.000				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**178.580.184**	**178.580.184**				
			8049	Chi hỗ trợ khác	178.580.184	178.580.184				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**1.013.251.120**	**1.013.251.120**				
		6000		**Tiền lương**	**43.498.581**	**43.498.581**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	43.498.581	43.498.581				
		6100		**Phụ cấp lương**	**9.790.575**	**9.790.575**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	1.581.000	1.581.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	186.000	186.000				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	8.023.575	8.023.575				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6200		**Tiền thưởng**	**21.600.000**	**21.600.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	21.600.000	21.600.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**3.382.000**	**3.382.000**				
			6299	Chi khác	3.382.000	3.382.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**13.611.294**	**13.611.294**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	9.846.468	9.846.468				
			6302	Bảo hiểm y tế	1.737.612	1.737.612				
			6303	Kinh phí công đoàn	1.158.408	1.158.408				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	579.204	579.204				
			6349	Các khoản đóng góp khác	289.602	289.602				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**6.043.224**	**6.043.224**				
			6503	Tiền nhiên liệu	410.000	410.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.533.224	5.533.224				
			6549	Chi khác	100.000	100.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**3.278.000**	**3.278.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	3.278.000	3.278.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6650		**Hội nghị**	**52.775.800**	**52.775.800**				
			6651	In, mua tài liệu	7.025.000	7.025.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	25.600.000	25.600.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	8.000.000	8.000.000				
			6699	Chi phí khác	12.150.800	12.150.800				
		6700		**Công tác phí**	**16.380.000**	**16.380.000**				
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.880.000	14.880.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000	1.500.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**40.100.000**	**40.100.000**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	39.100.000	39.100.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.000.000	1.000.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**802.791.646**	**802.791.646**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	44.056.800	44.056.800				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	46.860.000	46.860.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7049	Chi khác	711.874.846	711.874.846				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuý

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH NINH THUẬN

Trần Văn Hiếu

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH NINH THUẬN

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận

Chương:

Tên dự án: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình — Mã số: 00521

Thuộc chương trình: — Khởi đầu: — Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án: — Số kinh phí được duyệt kỳ này: 65.971.680

Hình thức cấp phát:

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Tổng số	**65.971.680**	**65.971.680**			**65.971.680**	**65.971.680**		
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**3.382.000**	**3.382.000**			**3.382.000**	**3.382.000**		
			6299	Chi khác	3.382.000	3.382.000			3.382.000	3.382.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
		6650		**Hội nghị**	**17.450.000**	**17.450.000**			**17.450.000**	**17.450.000**		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.600.000	14.600.000			14.600.000	14.600.000		
			6699	Chi phí khác	2.850.000	2.850.000			2.850.000	2.850.000		
		6700		**Công tác phí**	**6.080.000**	**6.080.000**			**6.080.000**	**6.080.000**		
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.080.000	6.080.000			6.080.000	6.080.000		
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**21.400.000**	**21.400.000**			**21.400.000**	**21.400.000**		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	21.400.000	21.400.000			21.400.000	21.400.000		
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**17.659.680**	**17.659.680**			**17.659.680**	**17.659.680**		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.441.000	17.441.000			17.441.000	17.441.000		
			7049	Chi khác	218.680	218.680			218.680	218.680		

III.THUYẾT MINH

1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:

2. Khối lượng đã thực hiện:

3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuý

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH NINH THUẬN

Trần Văn Hiếu